



mài jiā

卖家

noun · seller

Example Sentences

Zhè ge mài jiā xìn yù hěn hǎo
这个卖家信誉很好。

This seller has a good reputation.

Mǎi jiā yīng gāi hé mài jiā shāng liang jià gé
买家应该和卖家商量价格。

The buyer should negotiate the price with the seller.

Trace each character, then write the word on your own.

卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖
家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家
家	家									